|  |  |
| --- | --- |
| **CHÍNH PHỦ -------** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc  ---------------** |
| Số: /2024/NĐ-CP | *Hà Nội, ngày tháng năm 2024* |

**DỰ THẢO**

**ĐỀ CƯƠNG NGHỊ ĐỊNH**

VỀ THÀNH LẬP, QUẢN LÝ VÀ SỬ DỤNG QUỸ HỖ TRỢ ĐẦU TƯ

*Căn cứ* *Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật Đầu tư ngày 17 tháng 6 năm 2020;*

*Căn cứ*[*Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp*](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Doanh-nghiep/Luat-thue-thu-nhap-doanh-nghiep-2008-66935.aspx)*ngày 03 tháng 6 năm 2008;*[*Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp*](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Doanh-nghiep/Luat-thue-thu-nhap-doanh-nghiep-sua-doi-2013-197250.aspx)*ngày 19 tháng 6 năm 2013 và**[Lsuật sửa đổi, bổ sung một số điều của các Luật về thuế](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Thue-Phi-Le-Phi/Luat-sua-doi-cac-Luat-ve-thue-2014-259208.aspx" \t "_blank) ngày 26 tháng 11 năm 2014;*

*Căn cứ**[Luật Quản lý thuế](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Thue-Phi-Le-Phi/Luat-quan-ly-thue-2019-387595.aspx" \t "_blank) ngày 13 tháng 6 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Doanh nghiệp ngày 17 tháng 6 năm 2020;*

*Căn cứ* *Luật Công nghệ cao số ngày 13 tháng 11 năm 2008;*

*Căn cứ Luật Khoa học và công nghệ ngày 18 tháng 6 năm 2013;*

*Căn cứ Luật Chuyển giao công nghệ ngày 19 tháng 6 năm 2017;*

*Căn cứ* *Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2019;*

*Căn cứ Nghị quyết số 110/2023/QH15 Kỳ họp thứ 6, Quốc hội khóa XV;*

*Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư;*

*Chính phủ ban hành Nghị định về thành lập, quản lý và sử dụng Quỹ Hỗ trợ đầu tư.*

**Chương I**

**QUY ĐỊNH CHUNG**

**Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng**

1. Nghị định này quy định về việc thành lập, quản lý và sử dụng Quỹ Hỗ trợ đầu tư (sau đây gọi tắt là Quỹ) và các chính sách hỗ trợ đầu tư đối với doanh nghiệp hoạt động đầu tư trong lĩnh vực công nghệ cao, chuyển đổi xanh và doanh nghiệp Việt Nam dẫn dắt, tiên phong.

2. Nghị định này áp dụng đối với Quỹ hỗ trợ đầu tư, các doanh nghiệp thành lập theo pháp luật Việt Nam và các tổ chức, cá nhân có liên quan.

**Điều 2. Giải thích từ ngữ**

Trong Nghị định này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. *Hỗ trợ chi phí* là biện pháp hỗ trợ tài chính của nhà nước đối với doanh nghiệp cho một phần chi phí doanh nghiệp thực tế phát sinh đủ điều kiện nhận hỗ trợ.

2. *Năm tài chính* là kỳ kế toán năm được xác định theo pháp luật về kế toán.

3. *Giá trị sản xuất gia tăng của sản phẩm công nghệ cao*theo quy định tại Nghị định này được xác định bằng Giá vốn toàn bộ sản phẩm công nghệ cao bán ra (không bao gồm phí bản quyền, phí chuyển giao công nghệ phải trả cho bên nước ngoài) trừ đi chi phí nguyên vật liệu đầu vào nhập khẩu từ nước ngoài trong năm tài chính (không bao gồm nguyên vật liệu nhập khẩu hoặc nhập khẩu tại chỗ có Chứng nhận xuất xứ Việt Nam theo quy định hiện hành) xác định theo sổ kế toán và báo cáo tài chính đã được kiểm toán.

4. *Tỷ lệ giá trị sản xuất gia tăng của sản phẩm công nghệ cao* theo quy định tại Nghị định này được xác định bằng giá trị sản xuất gia tăng của sản phẩm công nghệ cao theo quy định tại Khoản 3 điều này trên giá vốn toàn bộ sản phẩm công nghệ cao.

*5. Nâng cao năng lực làm chủ khoa học công nghệ* là quá trình sáng tạo, tiếp thu và áp dụng những tri thức khoa học và công nghệ mới của thế giới vào điều kiện cụ thể của đất nước, nhằm xây dựng và phát triển nền khoa học và công nghệ tiên tiến tại Việt Nam.

*6. Danh mục dự án xanh/tăng trưởng xanh trọng điểm là danh mục các dự án có tiềm năng tạo ra tác động lớn trong quá trình chuyển đổi xanh.*

*7. Doanh nghiệp Việt Nam dẫn dắt, tiên phong …………*

**Điều 3. Nguyên tắc áp dụng chính sách hỗ trợ đầu tư**

1. Doanh nghiệp cùng lúc thỏa mãn các điều kiện của các hình thức hỗ trợ đầu tư khác nhau thì được áp dụng kết hợp các hình thức hỗ trợ đầu tư có lợi nhất.

2. Doanh nghiệp đáp ứng điều kiện hưởng hỗ trợ đầu tư thực tế ở mức nào thì hưởng hỗ trợ đầu tư ở mức đó.

3. Trường hợp doanh nghiệp không thực tế đáp ứng các tiêu chí, điều kiện hưởng hỗ trợ đầu tư thì phải bồi hoàn lại số tiền hỗ trợ đã nhận từ nhà nước nhiều hơn so với mức đáp ứng thực tế cộng với mức lãi suất cho vay trung hạn bình quân của 4 Ngân hàng thương mại cổ phần nhà nước.

4. Tiền hỗ trợ từ Quỹ hỗ trợ đầu tư không tính vào thu nhập chịu thuế của doanh nghiệp.

5. Tỷ lệ hỗ trợ các loại chi phí được quy định tại Chương III của Nghị định này sẽ được Chính phủ xem xét điều chỉnh theo chu kì 3 năm một lần kể từ năm đầu tiên áp dụng chính sách tại Chương III.

6. Đối với chính sách hỗ trợ đầu tư tại Chương III của Nghị định này, doanh nghiệp có quyền đề xuất mức hỗ trợ đầu tư theo tỷ lệ hỗ trợ tối đa đối với từng loại chi phí. Căn cứ vào ngân sách nhà nước cấp cho Quỹ, Quỹ sẽ thẩm định và báo cáo cấp có thẩm quyền quyết định chi hỗ trợ theo mức đề xuất của doanh nghiệp hoặc mức khác phù hợp với ngân sách hoạt động hàng năm.

7. Cơ quan thực hiện thẩm định hồ sơ đề nghị hỗ trợ đầu tư chịu trách nhiệm hậu kiểm.

**CHƯƠNG II**

**QUỸ HỖ TRỢ ĐẦU TƯ VÀ HỘI ĐỒNG XÉT DUYỆT HỖ TRỢ ĐẦU TƯ**

**Điều 4. Địa vị pháp lý, tư cách pháp nhân của Quỹ hỗ trợ đầu tư**

1. Quỹ Hỗ trợ đầu tư là quỹ tài chính nhà nước có chức năng hỗ trợ, khuyến khích, thu hút đầu tư tại Việt Nam và hỗ trợ đầu tư ra nước ngoài.

2. Quỹ Hỗ trợ đầu tư là đơn vị sự nghiệp trực thuộc Bộ Tài chính, có tư cách pháp nhân, được mở tài khoản tại Kho bạc Nhà nước và các ngân hàng thương mại .

**Điều 5. Nguyên tắc, mục tiêu hoạt động của Quỹ hỗ trợ đầu tư**

1. Nguyên tắc hoạt động

a) Quỹ hoạt động theo nguyên tắc không vì mục đích lợi nhuận.

b) Quỹ chịu trách nhiệm trong phạm vi ngân sách hỗ trợ của Quỹ.

c) Quỹ hỗ trợ đúng đối tượng đáp ứng điều kiện theo quy định tại Nghị định này.

2. Mục tiêu hoạt động: Khuyến khích, thu hút các nhà đầu tư chiến lược, tập đoàn đa quốc gia và hỗ trợ các doanh nghiệp đối với một số lĩnh vực cần khuyến khích đầu tư .

**Điều 6. Nhiệm vụ và quyền hạn của Quỹ hỗ trợ đầu tư**

1. Nhiệm vụ của Quỹ

a) Tiếp nhận, quản lý và sử dụng tài sản, các nguồn ngân sách hoạt động

b) Thực hiện các công việc để giúp Hội đồng xét duyệt hỗ trợ đầu tư .

c) Lập dự toán và đề nghị bổ sung (nếu có) ngân sách nhà nước.

d) Thực hiện chế độ báo cáo, kế toán, quyết toán theo quy định tại Nghị định này và quy định pháp luật có liên quan;

2. Quyền hạn của Quỹ

a) Tổ chức và hoạt động theo đúng nguyên tắc và mục tiêu hoạt động của Quỹ;

b) Chi hỗ trợ đầu tư theo nội dung được Hội đồng xét duyệt hỗ trợ đầu tư phê duyệt.

**Điều 7. Tổ chức bộ máy của Quỹ hỗ trợ đầu tư**

1. Bộ máy quản lý Quỹ sử dụng cán bộ, công chức của Bộ Tài chính, hoạt động theo chế độ kiêm nhiệm.

2. Giao Bộ Tài chính quy định chi tiết về cơ cấu, tổ chức của Quỹ hỗ trợ đầu tư.

**Điều 8. Ngân sách hoạt động của Quỹ hỗ trợ đầu tư**

1. Nguồn ngân sách nhà nước cấp cho Quỹ vào tháng 01 hằng năm bao gồm:

a) Nguồn thu thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung theo quy định chống xói mòn cơ sở thuế toàn cầu.

b) Nguồn ngân sách nhà nước đảm bảo chi thường xuyên cho hoạt động quản lý của Quỹ.

c) Các nguồn ngân sách nhà nước khác.

2. Các nguồn ngoài ngân sách nhà nước:

a) Thu từ các khoản lãi tiền gửi.

b Các nguồn hợp pháp khác.

3. Nguồn tồn dư Quỹ hàng năm.

**Điều 9. Phương thức hỗ trợ của Quỹ hỗ trợ đầu tư**

Chi trực tiếp bằng tiền từ Quỹ theo các hình thức hỗ trợ đầu tư bao gồm:

a) Hỗ trợ chi phí đào tạo, phát triển nguồn nhân lực.

b) Hỗ trợ chi phí đầu tư tạo tài sản cố định và chi phí đầu tư hệ thống công trình hạ tầng xã hội.

c) Hỗ trợ chi phí sản xuất sản phẩm công nghệ cao.

d) Hỗ trợ chi phí nghiên cứu và phát triển.

**Điều 10. Chế độ kế toán, tài chính của Quỹ hỗ trợ đầu tư**

Quỹ thực hiện chế độ báo cáo kế toán, quyết toán, công khai, minh bạch tài chính Quỹ theo quy định của Luật Kế toán và hướng dẫn của Bộ Tài chính.

**Điều 11. Tổ chức và quyền hạn của Hội đồng xét duyệt hỗ trợ đầu tư**

1. Hội đồng xét duyệt hỗ trợ đầu tư do Bộ trưởng Bộ Tài chính quyết định thành lập.

2. Hội đồng xét duyệt hỗ trợ đầu tư gồm Chủ tịch Hội đồng, Phó Chủ tịch Hội đồng và các thành viên khác của Hội đồng. Chủ tịch Hội đồng là Bộ trưởng Bộ Tài Chính; Phó Chủ tịch và các thành viên khác của Hội đồng là đại diện lãnh đạo các bộ: Kế hoạch và Đầu tư, Khoa học và Công nghệ và các Bộ ngành, các cơ quan liên quan do Bộ trưởng Bộ Tài chính quyết định theo đề nghị của Quỹ hỗ trợ đầu tư.

3. Hội đồng xét duyệt hỗ trợ đầu tư có quyền hạn chính là phê duyệt đề nghị hỗ trợ đầu tư.

4. Hội đồng xét duyệt hỗ trợ đầu tư làm việc theo chế độ tập thể dưới sự điều hành của Chủ tịch Hội đồng.

5**.** Hội đồng xét duyệt hỗ trợ đầu tư xem xét và phê duyệt mức hỗ trợ đầu tư theo các nguyên tắc sau:

a) Trường hợp tổng mức xin hỗ trợ trong phạm vi năng lực tài chính của Quỹ tại năm thực hiện chi hỗ trợ, Hội đồng xét duyệt hỗ trợ đầu tư phê duyệt đề xuất của Quỹ hỗ trợ đầu tư theo mức đề nghị của Doanh nghiệp đã được thẩm định.

b) Trường hợp tổng mức xin hỗ trợ vượt quá phạm vi năng lực tài chính của Quỹ hỗ trợ đầu tư tại năm thực hiện chi hỗ trợ, Hội đồng quyết định mức hỗ trợ theo một trong hai hình thức sau:

***Phương án 1***: Hội đồng xét duyệt hỗ trợ đầu tư giao Quỹ hỗ trợ đầu tư thực hiện các thủ tục theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước, báo cáo Bộ trưởng Bộ Tài chính đề xuất Thủ tướng chính phủ bổ sung thêm ngân sách từ nguồn ngân sách dự phòng của Chính phủ để thực hiện chi trả. Trường hợp được bổ sung ngân sách, Hội đồng xét duyệt hỗ trợ đầu tư ban hành Quyết định xét duyệt hỗ trợ đầu tư. Trường hợp không được bổ sung ngân sách, Hội đồng xét duyệt hỗ trợ đầu tư thực hiện theo Phương án 2.

***Phương án 2:*** Hội đồng phê duyệt đề xuất của Quỹ hỗ trợ đầu tư theo phương án điều chỉnh số tiền hỗ trợ theo đề xuất của doanh nghiệp theo cùng một tỷ lệ đảm bảo tổng số tiền hỗ trợ trong phạm vi tài chính của Quỹ.

**Điều 12. Trách nhiệm và quyền hạn của Chủ tịch Hội đồng xét duyệt hỗ trợ đầu tư**

Xem xét phê duyệt kế hoạch xét duyệt, quyết định triệu tập các cuộc họp Hội đồng xét duyệt hỗ trợ đầu tư, chủ trì các phiên họp và các nhiệm vụ khác

**Điều 13. Trách nhiệm và quyền hạn của các thành viên Hội đồng xét duyệt hỗ trợ đầu tư**

Nhiệm vụ chính là xem xét các nội dung của hồ sơ đề nghị hỗ trợ liên quan đến các lĩnh vực thuộc chức năng, nhiệm vụ của bộ, cơ quan mình phụ trách và về những vấn đề chung khác theo kế hoạch xét duyệt của Hội đồng xét duyệt hỗ trợ đầu tư.

**Chương III**

**CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ ĐẦU TƯ**

**Điều 14. Hình thức và đối tượng áp dụng hỗ trợ đầu tư**

1. Hình thức hỗ trợ đầu tư bao gồm:
2. Hỗ trợ chi phí đào tạo, phát triển nguồn nhân lực.
3. Hỗ trợ chi phí nghiên cứu và phát triển
4. Hỗ trợ chi phí đầu tư tạo tài sản cố định
5. Hỗ trợ chi phí sản xuất sản phẩm công nghệ cao
6. Hỗ trợ chi phí đầu tư hệ thống công trình hạ tầng xã hội
7. Đối tượng được hưởng hỗ trợ đầu tư bao gồm:

a) Doanh nghiệp có dự án đầu tư trong lĩnh vực sản xuất sản phẩm công nghệ cao.

b) Doanh nghiệp công nghệ cao.

c) Doanh nghiệp có dự án ứng dụng công nghệ cao.

d) Doanh nghiệp có dự án đầu tư trung tâm nghiên cứu và phát triển.

đ) Doanh nghiệp có dự án thuộc *Danh mục dự án xanh/tăng trưởng xanh trọng điểm*.

e) Doanh nghiệp Việt Nam dẫn dắt, tiên phong.

**Điều 15. Tiêu chí và điều kiện hỗ trợ đầu tư**

1. Các doanh nghiệp tại các điểm a, b và c khoản 2 Điều 14 Nghị định này phải đáp ứng điều kiện sau:
2. Có dự án đạt quy mô vốn trên 12.000 tỷ đồng hoặc đạt doanh thu trên 20.000 tỷ đồng/năm.
3. Hoàn thành giải ngân tối thiểu 12.000 tỷ đồng trong thời hạn 05 năm hoặc 10.000 tỷ đồng trong thời hạn 03 năm kể từ ngày được cấp Quyết định chủ trương đầu tư, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đối với trường hợp dự án đầu tư được cấp Quyết định chủ trương đầu tư, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư sau ngày Nghị định này có hiệu lực.
4. Các doanh nghiệp tại điểm d khoản 2 Điều 14 Nghị định này phải đáp ứng điều kiện sau:
5. Có quy mô vốn đầu tư trên 3.000 tỷ đồng
6. Hoàn thành giải ngân tối thiểu 1.000 tỷ đồng trong thời hạn 03 năm kể từ ngày được cấp Quyết định chủ trương đầu tư, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc giấy tờ pháp lý có giá trị tương đương.

3. Các doanh nghiệp tại điểm đ khoản 2 Điều 14 Nghị định này ***phải có dự án*** đáp ứng điều kiện sau:

a) Thuộc các lĩnh vực xanh/ tăng trưởng xanh trọng điểm được đề xuất triển khai từ các Bộ, ban ngành;

b) Có các hoạt động kinh tế nằm trong Hệ thống ngành kinh tế xanh quốc gia hoặc có các dự án đạt tiêu chí xanh theo quy định.

4. Các doanh nghiệp quy định tại khoản 2 Điều 14 Nghị định này phải không có các khoản nợ thuế, nợ ngân sách nhà nước quá hạn tại thời điểm nộp hồ sơ.

**Điều 16. Hỗ trợ chi phí đào tạo, phát triển nguồn nhân lực.**

1. Các doanh nghiệp thuộc đối tượng quy định tại khoản 2 Điều 14 Nghị định này được hỗ trợ tối đa xx% đối với chi phí doanh nghiệp thực tế đã chi trong năm cho hoạt động đào tạo phát triển nguồn nhân lực là người lao động Việt Nam trên cơ sở hồ sơ xin hỗ trợ hợp lệ được phê duyệt.

2. Phạm vi chi phí được hỗ trợ bao gồm:

a) Chi đào tạo dài hạn hoặc ngắn hạn ở trong nước, ở nước ngoài.

b) Chi hỗ trợ đào tạo.

3. Hỗ trợ này áp dụng cả trong trường hợp dự án đang trong quá trình thực hiện đầu tư chưa hoàn thành giải ngân theo quy định tại Điều 15 Nghị định này.

**Điều 17. Hỗ trợ chi phí nghiên cứu và phát triển**

1. Các doanh nghiệp thuộc đối tượng quy định tại điểm b, c, d khoản 2 Điều 14 Nghị định này được hỗ trợ theo tỷ lệ dưới đây đối với chi phí doanh nghiệp thực tế đã chi trong năm cho hoạt động nghiên cứu và phát triển trên cơ sở hồ sơ xin hỗ trợ hợp lệ được phê duyệt.

Mức hỗ trợ tối đa cho chi phí nghiên cứu phát triển

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Bậc | Phần chi phí nghiên cứu và phát triển đã chi trong năm tài chính (tỷ đồng) | Tỷ lệ hỗ trợ tối đa (%)  Áp dụng đối với  DN CNC/ứng dụng CNC | Tỷ lệ hỗ trợ tối đa (%)  Áp dụng đối với  DN sản xuất sản phẩm CNC |  | Tỷ lệ hỗ trợ tối đa (%)  Áp dụng đối với Trung tâm R&D |
| 1 | Đến 120 | xx | xx |  | xx |
| 2 | Trên 120 đến 240 | xx | xx |  | xx |
| 3 | Trên 240 | xx | xx |  | xx |

2. Cách tính hỗ trợ: số tiền hỗ trợ đầu tư là tổng số tiền tính theo từng bậc hỗ trợ. Số tiền tính theo từng bậc hỗ trợ bằng chi phí trong bậc hỗ trợ nhân (x) với tỷ lệ hỗ trợ tương ứng của bậc hỗ trợ đó.

3. Tổng chi cho hoạt động nghiên cứu và phát triển bao gồm Các chi phí theo quy định của Luật Công nghệ cao, Luật Khoa học và Công nghệ và các văn bản hướng dẫn cho từng đối tượng tương ứng.

**Điều 18. Hỗ trợ chi phí đầu tư tạo tài sản cố định**

1. Các doanh nghiệp được hỗ trợ chi phí đầu tư tạo tài sản cố định theo tỷ lệ tại khoản 4 Điều này tính trên nguyên giá của tài sản cố định mà doanh nghiệp thực tế đã đầu tư tăng thêm trong năm đề nghị hỗ trợ.

Mức hỗ trợ cho doanh nghiệp hằng năm được tính toán theo quy định tại khoản 4 Điều này nhưng số tiền hỗ trợ tối đa trong một năm không vượt quá xx% tổng vốn đầu tư đăng ký trên Quyết định chủ trương đầu tư, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư của các dự án công nghệ cao theo quy định tại Nghị định này.

2. Tài sản cố định tăng thêm được hỗ trợ phải cam kết sử dụng cho hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực công nghệ cao của doanh nghiệp ít nhất 3 năm.

3. Số tiền hỗ trợ đầu tư là tổng số tiền tính theo từng bậc hỗ trợ. Số tiền tính theo từng bậc hỗ trợ bằng chi phí trong bậc hỗ trợ nhân (x) với tỷ lệ hỗ trợ tương ứng của bậc hỗ trợ đó.

Mức hỗ trợ như sau:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Bậc | Phần chi phí nguyên giá tài sản cố đinh đầu tư tăng thêm trong năm | Tỷ lệ hỗ trợ tối đa (%)  Áp dụng đối với  DN CNC/ứng dụng CNC | Tỷ lệ hỗ trợ tối đa (%)  Áp dụng đối với  DN sản xuất sản phẩm CNC |
| 1 | Đến 120 | xx | xx |
| 2 | Trên 120 đến 240 | xx | xx |
| 3 | Trên 240 | xx | xx |

**Điều 19. Hỗ trợ chi phí sản xuất sản phẩm công nghệ cao**

Các doanh nghiệp thuộc đối tượng quy định tại các điểm a, b, c khoản 2 Điều 14 Nghị định này được:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Áp dụng đối với DNCNC, DN có dự án UD CNC | | Áp dụng đối với DN sản xuất sản phẩm CNC | |
| Mức hỗ trợ 1 (%) trên Giá trị sản xuất gia tăng | Mức hỗ trợ 2 (%) trên Giá trị sản xuất gia tăng | Mức hỗ trợ 1 (%) trên Giá trị sản xuất gia tăng | Mức hỗ trợ 2 (%) trên Giá trị sản xuất gia tăng |
| xx | xx | xx | xx |
| Nếu đáp ứng điều kiện chung | Nếu đáp ứng điều kiện cao về doanh thu, nhân lực, giá trị sản xuất gia tăng. | Nếu đáp ứng điều kiện chung | Nếu đáp ứng điều kiện cao về doanh thu, nhân lực, giá trị sản xuất gia tăng. |

2. Sản phẩm công nghệ cao được áp dụng tại điều này bao gồm các sản phẩm thuộc danh mục sản phẩm công nghệ cao được khuyến khích phát triển và các sản phẩm được tạo ra từ công nghệ thuộc danh mục công nghệ cao được ưu tiên đầu tư phát triển theo quy định của Luật Công nghệ cao và các văn bản hướng dẫn thi hành.

**Điều 20.** **Hỗ trợ chi phí đầu tư hệ thống công trình hạ tầng xã hội**

1. Các doanh nghiệp thuộc đối tượng quy định tại khoản 2 Điều 14 Nghị định này được hỗ trợ tối đa xx% đối với các loại chi phí đầu tư hệ thống công trình hạ tầng xã hội.

2. Phạm vi chi phí được hỗ trợ bao gồm: tất cả các khoản chi phí trực tiếp cho việc đầu tư các công trình: y tế, văn hóa, giáo dục, thể thao, cây xanh, công viên và công trình khác theo quy định về công trình hạ tầng xã hội của pháp luật về xây dựng, phục vụ cho dự án đầu tư thuộc đối tượng hưởng hỗ trợ.

3. Việc đề xuất hỗ trợ chi phí đầu tư hệ thống công trình hạ tầng xã hội được áp dụng cả trong trường hợp dự án đang trong quá trình thực hiện đầu tư và chưa hoàn thành giải ngân theo quy định tại Điều 15 Nghị định này.

**Điều 21. Hồ sơ đề nghị hỗ trợ**

Hồ sơ đề nghị hỗ trợ bao gồm:

1. Đơn đề nghị hưởng hỗ trợ đầu tư theo mẫu quy định.

2. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương.

3. Quyết định chủ trương đầu tư, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư (nếu có) hoặc giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương.

4. Giấy chứng nhận doanh nghiệp công nghệ cao, Giấy chứng nhận dự án ứng dụng công nghệ cao, Giấy chứng nhận dự án đầu tư sản xuất sản phẩm công nghệ cao hoặc giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương.

5. Báo cáo tình hình thực hiện dự án theo quy định của pháp luật về đầu tư và thuế trong giai đoạn đề nghị hỗ trợ đầu tư.

6. Báo cáo tài chính của năm xin hỗ trợ đã được kiểm toán bởi cơ quan kiểm toán độc lập.

7. Đề xuất hình thức hỗ trợ, mức hỗ trợ, căn cứ xác định mức hỗ trợ.

8. Tài liệu khác có liên quan .

**Điều 22. Nội dung thẩm định đề nghị hỗ trợ đầu tư**

1. Đánh giá sự phù hợp với tiêu chí và điều kiện của đối tượng được hưởng hỗ trợ.

2. Đánh giá sự phù hợp với các nguyên tắc ưu đãi, hỗ trợ đầu tư.

3. Đánh giá sơ bộ về hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh; hiệu quả kinh tế - xã hội của dự án;

4. Đánh giá tiêu chí đáp ứng các điều kiện để xác định mức hỗ trợ đầu tư.

5. Đánh giá sự phù hợp của các hình thức hỗ trợ và chi phí hỗ trợ mà doanh nghiệp đề xuất.

**Điều 23. Trình tự và thủ tục thẩm định đề nghị hỗ trợ đầu tư**

1. Doanh nghiệp nộp đề nghị hỗ trợ đầu tư về Bộ Tài chính.

2. Bộ Tài chính gửi hồ sơ lấy ý kiến Bộ, ngành và địa phương có liên quan đến đến các nội dung thẩm định.

3. Cơ quan được lấy ý kiến có ý kiến thẩm định về nội dung thuộc phạm vi quản lý nhà nước của mình, gửi Bộ Tài chính.

4. Trên cơ sở các Hồ sơ đề xuất hỗ trợ đầu tư của các doanh nghiệp và ý kiến góp ý của các Bộ ngành và địa phương, Hội đồng xét duyệt hỗ trợ đầu tư tổng hợp và thẩm định các khoản hỗ trợ do doanh nghiệp đề xuất.

5. Trên cơ sở kết quả thẩm định hỗ trợ đầu tư, Hội đồng ban hành văn bản phê duyệt hỗ trợ đầu tư và gửi cho Quỹ hỗ trợ đầu tư thực hiện.

6. Quỹ hỗ trợ đầu tư kiểm tra, đối chiếu các tài liệu, thực hiện thủ tục theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước và ra thông báo cho từng doanh nghiệp.

7. Kho bạc Nhà nước thanh toán tiền hỗ trợ đầu tư cho doanh nghiệp và hạch toán ngân sách nhà nước theo quy định.

8. Doanh nghiệp thực hiện thủ tục đăng ký sử dụng tài khoản theo quy định về thủ tục hành chính trong lĩnh vực Kho bạc Nhà nước để thực hiện thanh toán hỗ trợ cho doanh nghiệp.

**Điều 24. Lựa chọn tư vấn hỗ trợ xét duyệt hồ sơ**

1. Trường hợp cần thiết phải lựa chọn nhà thầu tư vấn hỗ trợ thẩm định hồ sơ, Hội đồng xét duyệt hỗ trợ đầu tư quyết định việc thuê nhà thầu tư vấn có đủ năng lực, kinh nghiệm theo quy định pháp luật để thực hiện công việc tư vấn.

2. Quy trình, thủ tục lựa chọn nhà thầu tư vấn thực hiện theo quy định của pháp luật về đấu thầu.

**CHƯƠNG VI**

**TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

**Điều 25. Trách nhiệm của bộ, ngành trung ương**

1. Bộ Tài chính

a) Chủ trì, phối hợp với các Bộ ngành liên quan báo cáo Thủ tướng Chính phủ cấp vốn hỗ trợ, điều chỉnh tăng giảm vốn hỗ trợ Quỹ.

b) Hướng dẫn việc quy hoạch, bổ nhiệm, miễn nhiệm, điều động và chế độ chính sách đối với người trong bộ máy quản lý và điều hành của Quỹ.

c) Có ý kiến chấp thuận đối với kế hoạch hoạt động 05 năm, hàng năm của Quỹ.

d) Thực hiện việc xếp hạng Quỹ theo quy định pháp luật.

đ) Thực hiện việc đánh giá kết quả hoạt động và xếp loại hằng năm đối với Quỹ.

e) Chủ trì, phối hợp với các Bộ ngành liên quan phân tích kết quả hoạt động của Quỹ hỗ trợ đầu tư, đề xuất Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định điều chỉnh tỉ lệ hỗ trợ các loại chi phí được quy định tại Nghị định này.

g) Chủ trì tổng hợp, xây dựng kế hoạch và dự toán ngân sách nhà nước hàng năm hỗ trợ đầu tư; bố trí vốn chi đầu tư phát triển ngoài đầu tư công từ nguồn ngân sách trung ương để hỗ trợ đầu tư theo quy định tại Nghị định này.

2. Bộ Khoa học và Công nghệ phối hợp với các cơ quan chuyên môn khác bổ sung sửa đổi, bổ sung các thủ tục, văn bản có liên quan.

3. Các Bộ, ngành, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm thẩm định và có ý kiến về Hồ sơ đề xuất hỗ trợ theo chức năng, nhiệm vụ; kiểm tra, giám sát việc thực hiện hỗ trợ đầu tư theo phạm vi chức năng, nhiệm vụ.

**Điều 26. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh:**

1. Chỉ đạo các cơ quan chức năng chủ trì, phối hợp các cơ quan liên quan trên địa bản tỉnh kiểm tra các doanh nghiệp được hỗ trợ đầu tư trên địa bàn tỉnh.

2. Thành lập đoàn kiểm tra định kỳ hoặc đột xuất để:

a) Kiểm tra việc đáp ứng tiêu chí và điều kiện hưởng hỗ trợ, mức hỗ trợ

b) Kiểm tra tính hợp lý của các khoản chi phí mà doanh nghiệp đã được hỗ trợ đầu tư;

3. Các nội dung kiểm tra phải được lập thành Biên bản. Trường hợp phát hiện sai phạm, đoàn kiểm tra có trách nhiệm kiến nghị các cơ quan có thẩm quyền liên quan điều chỉnh, thu hồi hỗ trợ đầu tư theo nguyên tắc tại khoản 4 Điều 3 Nghị định này.

**Điều 40. Trách nhiệm của doanh nghiệp nhận hỗ trợ của Quỹ**

1. Sử dụng nguồn hỗ trợ theo đúng quy định pháp luật.

2. Cung cấp kịp thời, đầy đủ, chính xác, trung thực các thông tin, tài liệu liên quan đến việc sử dụng hỗ trợ của Quỹ, chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác, tính hợp pháp của các thông tin, tài liệu đã cung cấp.

**Điều 41. Hiệu lực thi hành**

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày tháng năm 2024, áp dụng từ năm tài chính 2024.

2. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Hội đồng nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và các cơ quan liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này ./.

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận:*** - Ban Bí thư Trung ương Đảng; - TTgCP, các PTTgCP; - Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ; - HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương; - Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng; - Văn phòng Tổng Bí thư; - Văn phòng Chủ tịch nước; - Hội đồng dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội; - Văn phòng Quốc hội; - Tòa án nhân dân tối cao; - Viện kiểm sát nhân dân tối cao; - Ủy ban Giám sát tài chính Quốc gia; - Kiểm toán nhà nước; - Ngân hàng Chính sách xã hội; - Ngân hàng Phát triển Việt Nam; - Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam; - Cơ quan trung ương của các đoàn thể; - VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ cổng TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo; - Lưu: VT, KTTH (2b). | **TM. CHÍNH PHỦ THỦ TƯỚNG     Phạm Minh Chính** |